

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Số: 1204/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Châu Thắng tại xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu và xã Mường Nọc, huyện Quế Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30/11/2024;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự ngày 20/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Quyết định số 3254/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Châu Thắng;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 62/TTr-SCT ngày 18/4/2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 02 Phụ lục điều chỉnh thuộc Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Châu Thắng tại xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu và xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, bao gồm: Phụ lục 04.1. Quan hệ độ mở cửa van và lưu lượng xả qua tràn công trình thủy điện Châu Thắng và Phụ lục 04.2. Bảng mô phỏng chi tiết bước mở đã được Sở Công Thương thẩm định.

Điều 2. Các nội dung khác của Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Châu Thắng giữ nguyên theo Quyết định số 3254/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND tỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai – Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh (Ban chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Phòng thủ dân sự ngày 20/6/2023); Chủ tịch UBND các huyện: Quỳnh Châu, Quế Phong;

Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các huyện: Quỳnh Châu, Quỳnh Phong; Chủ tịch UBND các xã: Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu và Mường Nọc, huyện Quỳnh Phong; Công ty Cổ phần Prime Quỳnh Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận: *ĐK*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng Nông nghiệp & Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN, CN (TP, T.Tr).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

PHỤ LỤC 04.1



QUẢN HỆ ĐỘ MỞ CỬA VAN VÀ LƯU LƯỢNG XẢ QUÁ TRÀN CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN CHÂU THẮNG

(Với mực nước hồ chứa ở cao trình mực nước trước lũ 113m)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4204/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

Độ mở (m)	Trình tự mở cửa van/Lưu lượng xả qua tràn (m ³ /s)					
	Van xả sâu (Cao trình ngưỡng tràn 98,0m)				Van xả sâu kết hợp xả cát (Cao trình ngưỡng 90,0m)	
	Cửa van số 1	Cửa van số 2	Cửa van số 3	Cửa van số 4	Cửa van số 5	Cửa van số 6
0,25	17	1	9	25	-	-
	348	22	183	512	-	-
0,5	18	2	10	26	33	37
	368	43	207	531	708	907
0,75	19	3	11	27	-	-
	389	64	229	550	-	-
1,00	20	4	12	28	34	38
	411	84	248	572	755	955
1,25	21	5	13	29	-	-
	432	103	267	596	-	-
1,5	22	6	14	30	35	39
	451	123	288	615	806	1010
1,75	23	7	15	31	-	-
	470	141	307	633	-	-
2,00	24	8	16	32	36	40
	492	160	326	652	855	1057
3,00	43	41	42	44	61	62
	1296	1136	1218	1372	2692	2763
4,00	47	45	46	48	63	64
	1596	1447	1522	1670	2866	2939
5,00	51	49	50	52	65	66
	1890	1744	1817	1963	3046	3120
6,00	55	53	54	56	67	68
	2179	2035	2107	2250	3230	3323
Mở hoàn toàn	59	57	58	60	69	70
	2509	2338	2424	2591	3464	3590

Ghi chú:

- Số trên, **đậm** là số thứ tự của trình tự mở
- Số dưới là tổng lưu lượng xả qua tràn ứng với mực nước hồ chứa ở cao trình mực nước trước lũ 113m.



PHỤ LỤC 04.2

BẢNG MÔ PHỎNG CHI TIẾT BƯỚC MỞ

(Với mực nước hồ chứa ở cao trình mực nước trước lũ 113m)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

Thứ tự mở	Mực nước hồ	Tổng lưu lượng xả (kể cả NMTĐ)	Tổng lưu lượng xả tràn xả sâu+tràn xả sâu kết hợp xả cát	Độ mở các cửa van						Lưu lượng xả qua các cửa van						
				Tràn xả sâu (Cao trình ngưỡng tràn 98,0m)				Tràn xả sâu kết hợp xả cát (Cao trình ngưỡng 90,0m)		Tràn xả sâu (Cao trình ngưỡng tràn 98,0m)				Tràn xả sâu kết hợp xả cát (Cao trình ngưỡng 90,0m)		NMTĐ
				Cửa van số 1	Cửa van số 2	Cửa van số 3	Cửa van số 4	Cửa van số 5	Cửa van số 6	q ₁	q ₂	q ₃	q ₄	q ₅	q ₆	
	m	m ³ /s	m ³ /s	m	m	m	m	m	m	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s	m ³ /s
1	113	101	22	-	0.25	-	-	-	-	-	22	-	-	-	-	79.4
2	113	122	43	-	0.50	-	-	-	-	-	43	-	-	-	-	79.4
3	113	143	64	-	0.75	-	-	-	-	-	64	-	-	-	-	79.4
4	113	163	84	-	1.00	-	-	-	-	-	84	-	-	-	-	79.4
5	113	183	103	-	1.25	-	-	-	-	-	103	-	-	-	-	79.4
6	113	202	123	-	1.50	-	-	-	-	-	123	-	-	-	-	79.4
7	113	221	141	-	1.75	-	-	-	-	-	141	-	-	-	-	79.4
8	113	239	160	-	2.00	-	-	-	-	-	160	-	-	-	-	79.4
9	113	263	183	-	2.00	0.25	-	-	-	-	165	18	-	-	-	79.4
10	113	286	207	-	2.00	0.50	-	-	-	-	170	37	-	-	-	79.4
11	113	308	229	-	2.00	0.75	-	-	-	-	170	59	-	-	-	79.4
12	113	327	248	-	2.00	1.00	-	-	-	-	170	78	-	-	-	79.4
13	113	346	267	-	2.00	1.25	-	-	-	-	170	97	-	-	-	79.4
14	113	368	288	-	2.00	1.50	-	-	-	-	170	118	-	-	-	79.4

Thứ tự mở	Mức nước hồ	Tổng lưu lượng xả (kể cả NMTĐ)	Tổng lưu lượng xả tràn xả sâu+tràn xả sâu kết hợp xả cát	Độ mở các cửa van						Lưu lượng xả qua các cửa van						
				Tràn xả sâu (Cao trình ngưỡng tràn 98,0m)				Tràn xả sâu kết hợp xả cát (Cao trình ngưỡng 90,0m)		Tràn xả sâu (Cao trình ngưỡng tràn 98,0m)				Tràn xả sâu kết hợp xả cát (Cao trình ngưỡng 90,0m)		NMTĐ
				Cửa van số 1	Cửa van số 2	Cửa van số 3	Cửa van số 4	Cửa van số 5	Cửa van số 6	q ₁	q ₂	q ₃	q ₄	q ₅	q ₆	q _{TĐ}
15	113	387	307	-	2.00	1.75	-	-	-	-	170	137	-	-	-	79.4
16	113	405	326	-	2.00	2.00	-	-	-	-	170	156	-	-	-	79.4
17	113	427	348	0.25	2.00	2.00	-	-	-	18	171	159	-	-	-	79.4
18	113	448	368	0.50	2.00	2.00	-	-	-	36	171	162	-	-	-	79.4
19	113	469	389	0.75	2.00	2.00	-	-	-	57	171	161	-	-	-	79.4
20	113	490	411	1.00	2.00	2.00	-	-	-	79	171	161	-	-	-	79.4
21	113	511	432	1.25	2.00	2.00	-	-	-	100	171	160	-	-	-	79.4
22	113	530	451	1.50	2.00	2.00	-	-	-	120	171	160	-	-	-	79.4
23	113	549	470	1.75	2.00	2.00	-	-	-	139	171	159	-	-	-	79.4
24	113	571	492	2.00	2.00	2.00	-	-	-	164	164	164	-	-	-	79.4
25	113	592	512	2.00	2.00	2.00	0.25	-	-	164	164	164	20	-	-	79.4
26	113	611	531	2.00	2.00	2.00	0.50	-	-	164	164	164	40	-	-	79.4
27	113	630	550	2.00	2.00	2.00	0.75	-	-	164	164	164	60	-	-	79.4
28	113	652	572	2.00	2.00	2.00	1.00	-	-	164	164	164	79	-	-	79.4
29	113	675	596	2.00	2.00	2.00	1.25	-	-	164	164	164	103	-	-	79.4
30	113	694	615	2.00	2.00	2.00	1.50	-	-	164	164	164	123	-	-	79.4
31	113	713	633	2.00	2.00	2.00	1.75	-	-	163	163	163	143	-	-	79.4
32	113	732	652	2.00	2.00	2.00	2.00	-	-	163	163	163	163	-	-	79.4
33	113	787	708	2.00	2.00	2.00	2.00	0.50	-	166	166	166	166	42	-	79.4
34	113	834	755	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	-	168	168	168	168	82	-	79.4
35	113	885	806	2.00	2.00	2.00	2.00	1.50	-	170	170	170	170	127	-	79.4
36	113	934	855	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	-	170	170	170	170	174	-	79.4
37	113	987	907	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	0.50	173	173	173	173	173	43	79.4

HỘI CH
SỞ
NG TI
NH N

Thứ tự mở	Mức nước hồ	Tổng lưu lượng xả (kể cả NMTĐ)	Tổng lưu lượng xả tràn xả sâu+tràn xả sâu kết hợp xả cát	Độ mở các cửa van						Lưu lượng xả qua các cửa van						
				Tràn xả sâu (Cao trình ngưỡng tràn 98,0m)				Tràn xả sâu kết hợp xả cát (Cao trình ngưỡng 90,0m)		Tràn xả sâu (Cao trình ngưỡng tràn 98,0m)				Tràn xả sâu kết hợp xả cát (Cao trình ngưỡng 90,0m)		NMTĐ
				Cửa van số 1	Cửa van số 2	Cửa van số 3	Cửa van số 4	Cửa van số 5	Cửa van số 6	q ₁	q ₂	q ₃	q ₄	q ₅	q ₆	
38	113	1035	955	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.00	174	174	174	174	172	86	79.4
39	113	1090	1010	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	1.50	178	178	178	178	171	128	79.4
40	113	1137	1057	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	179	179	179	179	170	170	79.4
41	113	1216	1136	2.00	3.00	2.00	2.00	2.00	2.00	178	266	178	178	169	169	79.4
42	113	1298	1218	2.00	3.00	3.00	2.00	2.00	2.00	174	261	261	174	175	175	79.4
43	113	1375	1296	3.00	3.00	3.00	2.00	2.00	2.00	259	259	259	173	173	173	79.4
44	113	1451	1372	3.00	3.00	3.00	3.00	2.00	2.00	257	257	257	257	172	172	79.4
45	113	1526	1447	3.00	4.00	3.00	3.00	2.00	2.00	255	340	255	255	171	171	79.4
46	113	1601	1522	3.00	4.00	4.00	3.00	2.00	2.00	254	337	337	254	170	170	79.4
47	113	1676	1596	4.00	4.00	4.00	3.00	2.00	2.00	335	335	335	252	169	169	79.4
48	113	1750	1670	4.00	4.00	4.00	4.00	2.00	2.00	334	334	334	334	168	168	79.4
49	113	1823	1744	4.00	5.00	4.00	4.00	2.00	2.00	332	414	332	332	167	167	79.4
50	113	1896	1817	4.00	5.00	5.00	4.00	2.00	2.00	330	412	412	330	166	166	79.4
51	113	1969	1890	5.00	5.00	5.00	4.00	2.00	2.00	410	410	410	329	166	166	79.4
52	113	2042	1963	5.00	5.00	5.00	5.00	2.00	2.00	408	408	408	408	165	165	79.4
53	113	2114	2035	5.00	6.00	5.00	5.00	2.00	2.00	407	487	407	407	164	164	79.4
54	113	2186	2107	5.00	6.00	6.00	5.00	2.00	2.00	405	485	485	405	164	164	79.4
55	113	2258	2179	6.00	6.00	6.00	5.00	2.00	2.00	483	483	483	403	163	163	79.4
56	113	2329	2250	6.00	6.00	6.00	6.00	2.00	2.00	481	481	481	481	162	162	79.4
57	113	2417	2338	6.00	HT	6.00	6.00	2.00	2.00	474	598	474	474	160	160	79.4
58	113	2503	2424	6.00	HT	HT	6.00	2.00	2.00	466	589	589	466	157	157	79.4
59	113	2588	2509	HT	HT	HT	6.00	2.00	2.00	580	580	580	459	155	155	79.4
60	113	2671	2591	HT	HT	HT	HT	2.00	2.00	572	572	572	572	153	153	79.4



NGHIA
ONG
E AN

8

Thứ tự mở	Mục nước hồ	Tổng lưu lượng xả (kể cả NMTĐ)	Tổng lưu lượng xả tràn xả sâu+tràn xả sâu kết hợp xả cát	Độ mở các cửa van						Lưu lượng xả qua các cửa van						
				Tràn xả sâu (Cao trình ngưỡng tràn 98,0m)				Tràn xả sâu kết hợp xả cát (Cao trình ngưỡng 90,0m)		Tràn xả sâu (Cao trình ngưỡng tràn 98,0m)				Tràn xả sâu kết hợp xả cát (Cao trình ngưỡng 90,0m)		NMTĐ
				Cửa van số 1	Cửa van số 2	Cửa van số 3	Cửa van số 4	Cửa van số 5	Cửa van số 6	q ₁	q ₂	q ₃	q ₄	q ₅	q ₆	
61	113	2771	2692	HT	HT	HT	HT	3.00	2.00	577	577	577	577	231	154	79.4
62	113	2843	2763	HT	HT	HT	HT	3.00	3.00	576	576	576	576	231	231	79.4
63	113	2946	2866	HT	HT	HT	HT	4.00	3.00	581	581	581	581	310	233	79.4
64	113	3018	2939	HT	HT	HT	HT	4.00	4.00	580	580	580	580	310	310	79.4
65	113	3125	3046	HT	HT	HT	HT	5.00	4.00	586	586	586	586	391	313	79.4
66	113	3199	3120	HT	HT	HT	HT	5.00	5.00	585	585	585	585	390	390	79.4
67	113	3309	3230	HT	HT	HT	HT	6.00	5.00	591	591	591	591	473	394	79.4
68	113	3402	3323	HT	HT	HT	HT	6.00	6.00	593	593	593	593	475	475	79.4
69	113	3544	3464	HT	HT	HT	HT	HT	6.00	596	596	596	596	604	477	79.4
70	113	3669	3590	HT	HT	HT	HT	HT	HT	596	596	596	596	604	604	79.4